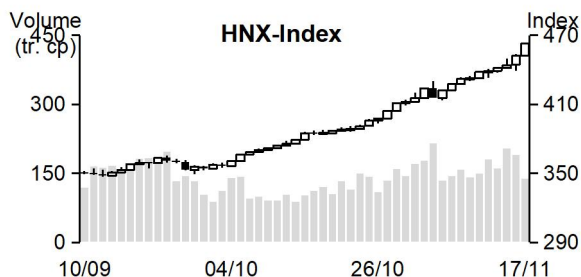
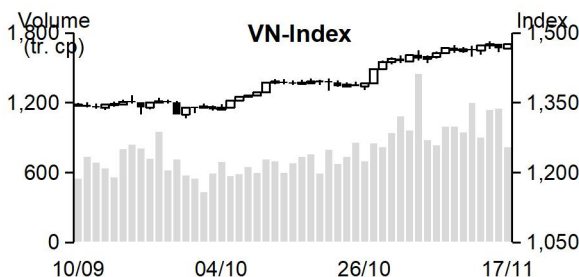


17/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,475.85	0.64%	1,519.58	0.16%	462.95	2.37%
Tổng KLGD (tr. cp)	859.43	-29.69%	172.48	-26.02%	148.71	-23.24%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	828.63	-28.41%	165.54	-22.99%	141.01	-26.70%
TB 20 phiên (tr. cp)	955.17	-13.25%	199.02	-16.82%	158.22	-10.88%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,928.14	-25.21%	8,197.82	-25.42%	4,017.08	-13.03%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	24,450.51	-23.10%	7,700.05	-20.92%	3,790.82	-17.05%
TB 20 phiên (tỷ VND)	27,440.46	-10.90%	9,469.54	-18.69%	3,760.61	0.80%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	247	49%	16	53%	145	41%
Số mã giảm	205	41%	10	33%	117	33%
Số mã đứng giá	52	10%	4	13%	92	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm trở lại ngay trước thềm phiên đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 11. Mặc dù thanh khoản sụt giảm đáng kể so với những phiên giao dịch gần đây, các chỉ số chính lại đóng cửa với mức tăng tốt hàm ý áp lực bán đã suy yếu rõ rệt sau phiên bán tháo hôm qua. Ở nhóm vốn hóa lớn, bên cạnh sự khởi sắc của các cổ phiếu chứng khoán và dầu khí, đà tăng của VN-Index cũng được củng cố nhờ sự trở lại của các cổ phiếu thuộc nhóm Vingroup sau chuỗi ngày giằng co đi ngang. Trong khi đó, dòng tiền đầu cơ cũng nhanh chóng sôi động trở lại với hàng loạt cổ phiếu tăng trần và tăng mạnh được ghi nhận ở một số nhóm ngành như cao su, dệt may, bất động sản,...

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý áp lực chốt lời đã được rũ bỏ. Không những vậy, chỉ số vượt qua áp lực từ MA5, cùng với các đường MA20 và 50 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng vẫn tiếp diễn. Thêm vào đó, đường RSI vượt lên trên vùng 71, cùng với đường +DI nằm trên -DI cho thấy trạng thái thị trường nghiêng về hướng lạc quan và chỉ số có thể có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 1,500 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 500 điểm. Nhìn chung, thị trường tiếp diễn xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục nắm giữ cổ phiếu và cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BID (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BSR, VNA, CMG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BID	Mua	18/11/21	43.6	43.6	0.0%	49	12.4%	42	-3.7%	Quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BSR	Quan sát mua	18/11/21	24.4	28-29	Tín hiệu cải thiện vài phiên gần đây khi xuất hiện các nền giằng co thân nhỏ quanh hỗ trợ 24 + MACD Histogram tăng trở lại -> có cơ hội tạo đáy quanh đây, cần nền tăng đóng cửa > 24.7 để xác nhận
2	VNA	Quan sát mua	18/11/21	40.1	48-49	Tín hiệu xuất hiện cặp nền Bullish Engulfing quanh hỗ trợ 37.5 -> có cơ hội tạo đáy quanh đây và hồi phục trở lại cạnh trên vùng sideways
3	CMG	Quan sát mua	18/11/21	64.6	75-76	Tín hiệu đang về cuối mẫu hình sideways tam giác + vol tăng dần trở lại -> khả năng sớm có phiên break

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	11/10/21	83.5	79.9	4.5%	92	15.1%	77	-4%	
2	QTP	Nắm giữ	14/10/21	17.7	15.85	12.0%	20	26.2%	15.5	-2%	
3	VNM	Mua	25/10/21	88.80	90.5	-1.9%	100	10%	88	-3%	
4	STB	Mua	28/10/21	28.00	26.7	4.9%	31.3	17%	25.1	-6%	
5	SSI	Mua	02/11/21	45.85	41.4	10.7%	50	21%	40	-3%	
6	MSN	Mua	05/11/21	150.5	147.9	1.8%	165	12%	140	-5%	
7	VCG	Nắm giữ	09/11/21	47.65	42.7	11.6%	52	22%	40.9	-4%	
8	NTP	Mua	10/11/21	63.7	56.9	12.0%	64	12%	53.8	-5%	
9	QNS	Mua	11/11/21	54.752	52.46	4.4%	59	12%	49.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

MBKE dự báo FTSE ETF, V.N.M ETF thêm 5 mã vào danh mục cơ cấu quý IV

Tháng 12 sắp tới sẽ là thời gian MV Index Solutions (MVIS) và FTSE Russell công bố kết quả cơ cấu danh mục quý IV của chỉ số MVIS Vietnam Index - chỉ số cơ sở của quỹ VanEck Vectors Vietnam ETF (V.N.M ETF) và FTSE Vietnam Index - chỉ số cơ sở của quỹ FTSE Vietnam Swap UCITS ETF (FTSE ETF).

FTSE ETF sẽ công bố điều chỉnh danh mục vào 3/12 và giao dịch từ ngày 6-17/12. MBKE dự báo sẽ không có cổ phiếu nào bị loại khỏi danh mục của FTSE ETF trong kỳ cơ cấu này. DGC, DIG và NLG được dự báo lọt vào danh mục của quỹ FTSE ETF.

Đối với V.N.M ETF, quỹ này sẽ công bố điều chỉnh danh mục vào 10/12 và giao dịch từ ngày 13-17/12. MBKE dự báo sẽ không có cổ phiếu nào bị loại trong kỳ cơ cấu này. V.N.M ETF có thể thêm HDC và VCG vào danh mục kỳ tới.

Chuyên gia VASEP: Ngành tôm cần chớp cơ hội xuất khẩu sang EU

Theo thông tin từ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), từ đầu năm tới nay, xuất khẩu tôm sang Liên minh châu Âu (EU) chỉ giảm trong tháng 8 và 9 do nhà máy chế biến giảm công suất để phòng dịch Covid-19. Các tháng còn lại đều tăng.

Tính tới 15/10, xuất khẩu tôm sang EU đạt gần 439 triệu USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Đức và Bỉ tăng lần lượt 20% và 2%.

Doanh nghiệp Việt Nam cần dồn mọi nguồn lực để khôi phục sản xuất, tận dụng thời cơ hiện nay để củng cố và phát triển thị phần tại thị EU.

Kim ngạch thương mại Việt - Mỹ năm nay có thể cán mốc 100 tỷ USD, tăng 200 lần so với năm 1995

Ông Hoàng Quang Phòng, Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho biết, 25 năm hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Mỹ đã tăng hàng trăm lần, từ 451 triệu USD năm 1995 lên 90,8 tỷ USD năm 2020.

8 tháng đầu năm nay, tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt - Mỹ đạt 73 tỷ USD. Dự báo cả năm nay, kim ngạch này sẽ cán mốc 100 tỷ USD, tăng hơn 200 lần so với thời điểm 1995.

Năm năm gần nhất, trung bình mỗi năm hàng Việt xuất sang Mỹ tăng 230%, từ Mỹ vào Việt Nam tăng 175%. Việt Nam trở thành đối tác thương mại lớn thứ 10 của Mỹ, trong khi nước này cũng là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam.

Theo ông Ngô Sỹ Hoài, với tiềm năng lớn của thị trường 300 triệu dân, kim ngạch xuất khẩu gỗ giữa hai nước sẽ cán đích 10 tỷ USD trong tương lai gần.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

PVI Re trình đổi tên, mở room ngoại 100% và tăng vốn lên 1.044 tỷ đồng

Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re, HNX-PRE) dự kiến trình cổ đông phương án chào bán 31,6 triệu cổ phiếu để tăng vốn lên 1.044 tỷ đồng. Mức giá chào bán do HĐQT quyết định nhưng không thấp hơn 20.000 đồng/cp. Thời gian triển khai trước năm 2023 và sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Phương án tăng vốn này đã được ĐHCĐ thường niên 2021 thông qua nhưng đơn vị tiếp tục lấy ý kiến cổ đông lại bằng văn bản. Bên cạnh đó, HĐQT sẽ trình đổi tên công ty thành Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội, tăng tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài lên mức tối đa 100% vốn điều lệ

Về hoạt động kinh doanh, 9 tháng, doanh nghiệp ghi nhận 728 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 17%; doanh thu tài chính tương đương cùng kỳ năm trước đạt 88 tỷ đồng. Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng mạnh hơn 23% lên 666 tỷ đồng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế giảm 14,4% xuống 91 tỷ đồng.

Gelex chốt quyền trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu tỷ lệ 9%

HĐQT Tập đoàn Gelex (HoSE: GEX) thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 9%. Ngày đăng ký cuối cùng là 30/11.

Với hơn 781 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty dự kiến phát hành thêm 70,3 triệu cổ phiếu mới. Nguồn vốn phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2020 (hơn 1.900 tỷ đồng).

Sang năm 2021 với việc hợp nhất được Viglacera, Gelex đặt mục tiêu tổng doanh thu 28.540 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế 1.285 tỷ đồng, tăng hơn 7% so với năm ngoài. Chính sách cổ tức tối đa 10%.

Lũy kế 9 tháng đầu năm nay, doanh thu tăng 59% lên 12.060 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế tăng 79% lên 1.414 tỷ đồng, vượt 10% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ là 836 tỷ đồng, tăng 55% so với cùng kỳ năm trước.

Khoáng sản Fecon chốt quyền trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 12,5%

Khoáng sản Fecon (HoSE: FCM) thông báo 30/11 là ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2020 với tổng tỷ lệ 12,5%, bao gồm 10% bằng cổ phiếu và 2,5% bằng tiền.

Với 41 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự kiến trả 10,25 tỷ đồng và phát hành thêm 4,1 triệu cổ phiếu mới để hoàn thành nghĩa vụ trả cổ tức năm 2020. Thời gian thanh toán tiền dự kiến là ngày 14/12.

Năm 2021, Khoáng sản Fecon đặt mục tiêu đạt gần 572 tỷ doanh thu thuần và 28 tỷ lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ cổ tức dự kiến là 5%, cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được nhận 500 đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm nay, doanh thu đạt hơn 442 tỷ, tăng 10%; giá vốn tăng nhiều hơn khiến biên lợi nhuận gộp giảm từ 14% xuống 9%. Lợi nhuận sau thuế còn gần 19 tỷ, giảm 30% so với cùng kỳ. Với kết quả này, đơn vị thực hiện 77% kế hoạch về doanh thu và 68% chỉ tiêu lợi nhuận.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	96,300	1.58%	0.10%
PLX	62,100	5.61%	0.07%
BID	43,600	1.87%	0.06%
VCB	98,000	0.82%	0.05%
BCM	59,000	4.61%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	262,200	5.01%	0.89%
KSF	79,000	9.42%	0.42%
CEO	26,200	9.62%	0.12%
IPA	113,500	5.98%	0.12%
SCG	88,000	7.84%	0.11%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	51,400	-1.15%	-0.05%
MSN	150,500	-0.99%	-0.03%
CTG	32,250	-0.46%	-0.01%
EIB	27,700	-1.77%	-0.01%
TPB	43,250	-1.03%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
L14	263,000	-6.07%	-0.09%
IDC	81,300	-1.45%	-0.07%
VIF	20,900	-3.24%	-0.05%
PHP	32,600	-1.51%	-0.03%
MVB	29,200	-4.89%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	8,200	-0.97%	30,650,000
HPG	51,400	-1.15%	30,002,700
HQC	6,410	6.83%	29,522,800
ITA	11,400	6.54%	21,956,800
FLC	14,600	1.04%	20,553,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	6,600	8.20%	9,081,523
ART	13,700	9.60%	8,449,511
PVS	29,200	0.69%	8,325,551
SHS	48,600	1.46%	7,957,607
CEO	26,200	9.62%	7,294,799

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	51,400	-1.15%	1,558.5
SSI	45,850	2.46%	912.6
VND	74,300	6.91%	890.9
GEX	45,900	6.74%	767.1
TCB	52,200	0.38%	629.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	48,600	1.46%	387.3
IDC	81,300	-1.45%	260.6
PVS	29,200	0.69%	244.6
APS	54,700	9.84%	207.0
CEO	26,200	9.62%	188.2

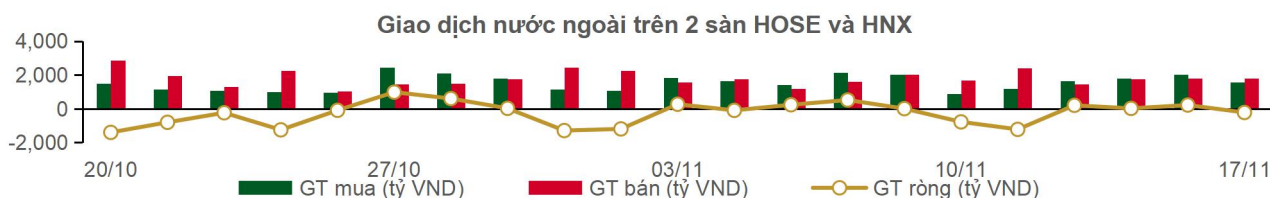
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GAB	803,900	156.80
VIB	3,820,000	148.98
FUEVFVND	4,400,000	124.21
FPT	1,010,400	105.10
MWG	712,700	104.29

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,259,900	93.87
TKC	3,800,000	46.36
HHC	270,000	20.52
NVB	546,401	15.95
API	100,000	10.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	36.68	1,563.82	40.53	1,775.84	(3.85)	(212.03)
HNX	0.70	16.44	1.10	25.43	(0.40)	(8.99)
Tổng 2 sàn	37.38	1,580.26	41.63	1,801.27	(4.25)	(221.02)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	83,500	2,409,700	201.14
FUEVFVND	28,200	4,985,500	139.51
VNM	88,800	1,273,000	113.18
E1VFN30	25,520	3,740,500	95.45
FPT	98,300	929,400	91.27

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
BCC	27,600	200,000	5.59
IDJ	74,300	35,000	2.59
PCG	13,300	60,000	0.79
NDN	25,000	30,800	0.77
KLF	6,600	95,500	0.62

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	51,400	3,628,608	188.66
VNM	88,800	1,767,300	157.13
VND	74,300	1,794,900	132.96
VPB	36,150	3,099,100	111.90
E1VFN30	25,520	3,749,200	95.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	26,200	323,300	8.43
PVS	29,200	131,200	3.84
VHL	25,800	65,500	1.70
PSI	21,200	50,600	1.07
PVG	17,700	59,400	1.06

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	83,500	1,770,000	147.76
FUEVFVND	28,200	4,918,500	137.64
VCB	98,000	349,200	34.20
VRE	30,450	919,900	27.83
DGW	124,900	200,900	25.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCC	27,600	182,300	5.09
IDJ	74,300	30,000	2.21
NDN	25,000	29,700	0.75
PCG	13,300	37,000	0.49
KLF	6,600	71,400	0.47

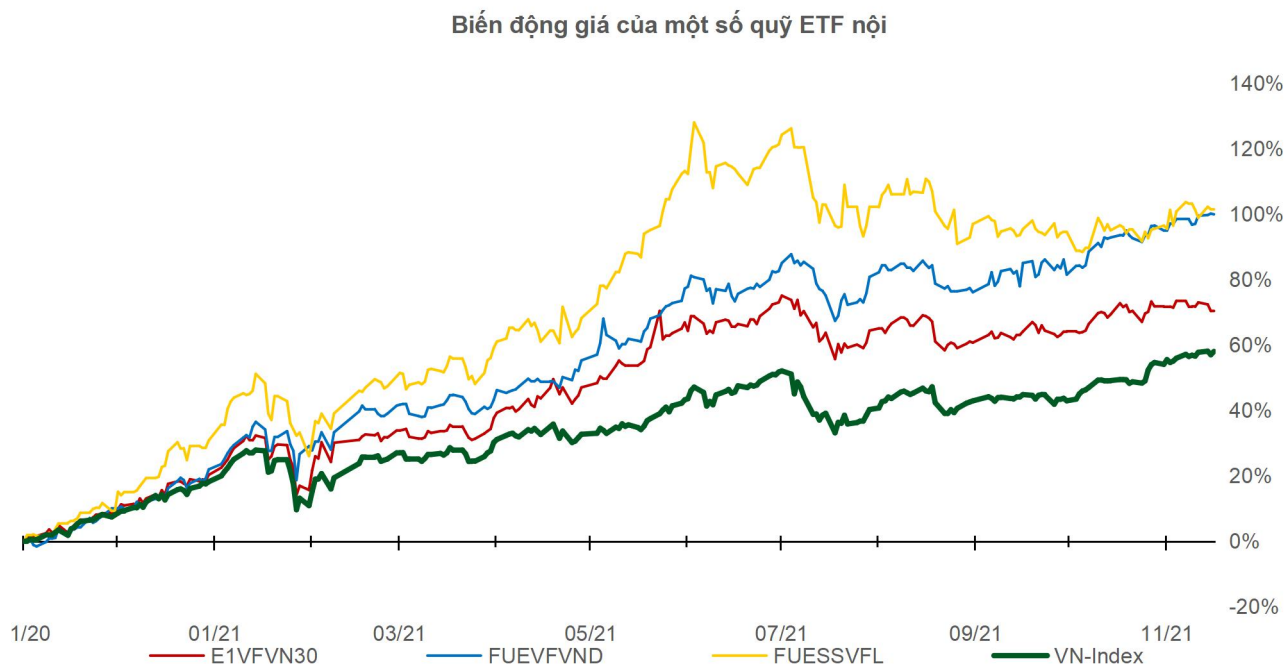
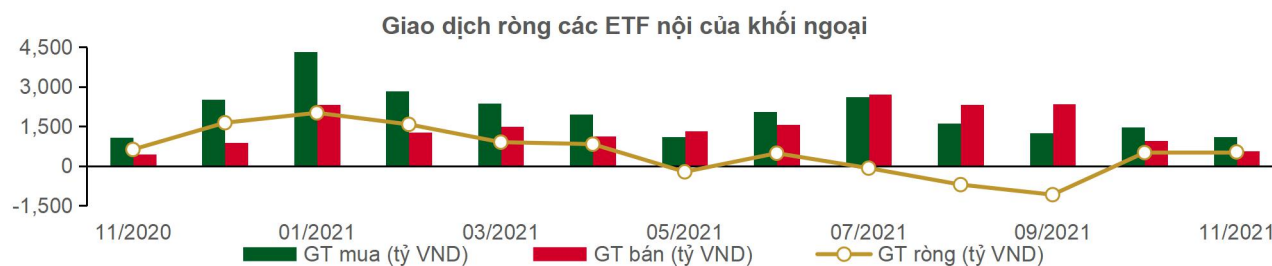
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	36,150	(3,099,100)	(111.90)
HPG	51,400	(2,068,508)	(107.69)
VND	74,300	(1,252,500)	(93.02)
NLG	64,400	(810,700)	(52.07)
SSI	45,850	(1,121,700)	(51.39)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	26,200	(318,200)	(8.30)
PVS	29,200	(130,100)	(3.80)
VHL	25,800	(50,400)	(1.31)
PSI	21,200	(49,600)	(1.05)
MST	18,800	(50,000)	(0.94)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,520	0.1%	3,831,400	97.69	E1VFN30	95.45	95.67	(0.22)
FUEMAV30	17,920	0.5%	22,300	0.40	FUEMAV30	0.03	0.37	(0.34)
FUESSV30	18,920	-0.1%	6,500	0.12	FUESSV30	0.02	0.04	(0.02)
FUESSV50	22,700	0.2%	1,900	0.04	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	21,000	-0.1%	23,200	0.48	FUESSVFL	0.27	0.32	(0.05)
FUEVFN30	28,200	-0.1%	5,118,700	144.30	FUEVFN30	139.51	1.88	137.64
FUEVN100	19,620	0.1%	38,600	0.76	FUEVN100	0.60	0.75	(0.15)
FUEIP100	11,000	0.0%	4,400	0.05	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			9,047,000	243.85	Tổng cộng	235.89	99.03	136.87



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,430	2.9%	35,250	65	33,300	543	(887)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	2,650	-1.9%	1,240	54	98,300	1,949	(701)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,970	0.0%	6,360	51	98,300	294	(1,676)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,040	-0.5%	2,680	19	98,300	1,942	(98)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,210	-1.5%	18,550	50	98,300	2,746	(464)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,780	0.0%	6,150	54	98,300	1,163	(617)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	980	-2.0%	55,270	70	98,300	214	(766)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,430	-0.6%	200	231	98,300	758	(2,672)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,790	0.6%	36,520	142	98,300	768	(1,022)	96,000	8.0	08/04/2022
CHDB2102	180	-5.3%	17,160	15	27,800	(0)	(180)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	670	-2.9%	42,710	161	27,800	176	(494)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	3,920	-4.4%	5,270	54	51,400	150	(3,770)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	1,850	-7.5%	44,770	19	51,400	1,490	(360)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	1,610	-5.9%	165,710	50	51,400	724	(886)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,210	0.0%	13,450	40	51,400	450	(760)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	2,460	-3.9%	29,450	110	51,400	582	(1,878)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	970	-4.9%	70,500	161	51,400	151	(819)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,280	-2.3%	85,910	70	51,400	42	(1,238)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	2,350	-3.7%	4,900	231	51,400	438	(1,912)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	400	21.2%	21,430	15	48,300	9	(391)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	3,310	-3.5%	21,260	63	48,300	2,252	(1,058)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,790	0.4%	5,350	40	48,300	2,698	(92)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,990	5.0%	4,610	85	48,300	1,211	(2,779)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,340	-1.5%	16,050	161	48,300	709	(631)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	820	-3.5%	2,610	51	28,700	0	(820)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	900	0.0%	28,620	63	28,700	17	(883)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,240	-13.9%	2,390	85	28,700	3	(1,237)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	620	0.0%	23,140	70	28,700	1	(619)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,070	3.0%	25,870	142	28,700	580	(1,490)	30,000	2.0	08/04/2022
CMSN2104	4,850	-1.0%	1,570	168	150,500	3,445	(1,405)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,140	-2.3%	17,460	50	150,500	4,577	(563)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	310	-6.1%	55,710	15	150,500	0	(310)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,090	-3.1%	100	117	150,500	1,612	(1,478)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,170	-0.9%	4,300	161	150,500	341	(829)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,630	1.9%	18,920	85	150,500	494	(1,136)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,480	-3.1%	1,020	142	150,500	1,429	(1,051)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,650	0.7%	21,180	(240)	137,900	(28)	(7,678)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,750	-2.6%	5,540	51	137,900	2,829	(921)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	9,040	-1.6%	13,590	50	137,900	8,667	(373)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,450	-9.0%	660	117	137,900	2,828	(622)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	8,000	0.0%	680	85	137,900	7,739	(261)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,460	-0.7%	14,670	70	137,900	695	(765)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	2,250	-0.4%	2,750	142	137,900	1,227	(1,023)	130,000	10.0	08/04/2022
CNVL2103	2,480	-0.8%	16,980	63	103,200	316	(2,164)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	940	1.1%	6,740	161	103,200	187	(753)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,050	-3.7%	17,040	161	90,000	419	(631)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,210	0.8%	9,880	51	106,400	118	(1,092)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,950	-8.1%	29,240	50	106,400	2,338	(612)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	3,070	-8.4%	3,040	117	106,400	2,025	(1,045)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,560	-3.1%	1,590	85	106,400	367	(1,193)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,400	-6.7%	13,210	85	106,400	729	(671)	97,000	14.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2105	1,960	-1.5%	3,250	54	28,000	136	(1,824)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	110	-15.4%	197,960	15	28,000	(0)	(110)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	810	1.3%	41,070	63	28,000	16	(794)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	710	0.0%	27,020	23	28,000	79	(631)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,850	-0.5%	30,200	110	28,000	541	(1,309)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	620	1.6%	146,940	161	28,000	177	(443)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,140	0.0%	9,700	85	28,000	148	(992)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,320	0.6%	20,820	168	52,200	1,690	(1,630)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,120	0.9%	42,810	63	52,200	88	(1,032)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,530	0.0%	3,510	40	52,200	689	(841)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,000	0.0%	4,960	117	52,200	750	(3,250)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,500	0.0%	11,790	110	52,200	940	(1,560)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,150	0.0%	15,530	85	52,200	166	(984)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,000	-2.9%	2,700	140	52,200	395	(1,605)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	2,060	-1.0%	41,150	50	83,500	420	(1,640)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	730	1.4%	23,810	40	83,500	71	(659)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,000	-6.5%	380	85	83,500	9	(991)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,500	1.4%	12,080	110	83,500	368	(1,132)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	760	5.6%	10,660	161	83,500	146	(614)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,210	-0.8%	28,950	85	83,500	245	(965)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	560	16.7%	26,150	51	96,300	0	(560)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	820	17.1%	148,040	50	96,300	4	(816)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	830	7.8%	116,680	161	96,300	233	(597)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,960	7.7%	66,210	142	96,300	699	(1,261)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	2,660	1.5%	16,100	50	127,900	1,660	(1,000)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	200	17.7%	16,690	15	127,900	0	(200)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,030	2.0%	10,710	161	127,900	259	(771)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	650	-9.7%	17,370	57	88,800	1	(649)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	610	-1.6%	28,670	51	88,800	1	(609)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,260	0.0%	21,710	19	88,800	1,046	(214)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,060	6.0%	36,020	50	88,800	19	(1,041)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	870	1.2%	6,120	54	88,800	78	(792)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	660	-1.5%	7,590	161	88,800	46	(614)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,270	0.0%	182,180	142	88,800	238	(1,032)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	250	19.1%	19,830	15	36,150	(0)	(250)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	1,660	-0.6%	28,580	63	36,150	367	(1,293)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	4,120	0.2%	5,940	117	36,150	629	(3,491)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,320	-0.9%	5,070	110	36,150	684	(1,636)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	830	0.0%	10,290	70	36,150	12	(818)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,350	-0.4%	15,860	140	36,150	306	(2,044)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,220	0.8%	990	168	30,450	485	(735)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,930	1.6%	67,280	50	30,450	1,279	(651)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	150	0.0%	86,420	15	30,450	(0)	(150)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,090	9.0%	7,810	40	30,450	534	(556)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,270	3.3%	35,600	110	30,450	572	(698)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	750	-1.3%	16,970	161	30,450	292	(458)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	850	6.3%	26,280	70	30,450	85	(765)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
PNJ (New)	HOSE	106,400	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	24%	16%	18.3	4.5
VNM (New)	HOSE	88,800	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	30%	21%	21.0	6.3
STK (New)	HOSE	64,200	61,500	12/11/2021	302	3,581	17,988	20%	12%	17.2	3.2
FPT (New)	HOSE	98,300	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	25%	11%	35.8	7.2
MSB (New)	HOSE	23,700	29,000	10/11/2021	4,850	3,175	19,505	18%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	64,400	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	11%	5%	14.4	2.2
TCM	HOSE	80,400	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW	HOSE	124,900	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HII	HOSE	21,500	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	42,770	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB	HOSE	26,450	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,450	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	39,950	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	75,700	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	40,000	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	23,000	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	34,600	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	54,200	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	91,600	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	83,500	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	54,752	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	33,200	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	102,100	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	137,900	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	48,300	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	47,065	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	150,500	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	53,300	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	51,400	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	37,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	38,350	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	58,000	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	64,200	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	60,800	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	50,000	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	48,250	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	26,650	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	91,800	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	43,250	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	17,900	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	74,900	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	52,200	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	71,800	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	75,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	170,500	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,200	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	46,158	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	98,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,300	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,200	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	21,400	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
BMP	HOSE	59,600	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	43,600	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	47,000	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	86,857	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	62,100	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	25,200	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	117,400	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	94,700	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	73,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	24,178	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	21,800	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	51,500	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	81,823	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	14,150	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn